

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3739/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất giấy xuất khẩu Kim Việt tại Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống, thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống của Công ty TNHH giấy Kim Việt Việt Nam;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 25/CV-KV ngày 07/10/2024 và Công văn số 26/CV- KV ngày 20/11/2024 của Công ty TNHH giấy Kim Việt Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường cho dự án Nhà máy sản xuất giấy xuất khẩu Kim Việt;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1886/TTr-STNMT ngày 17 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH giấy Kim Việt Việt Nam, địa chỉ tại Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống, thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất giấy xuất khẩu Kim Việt tại Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống, thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất giấy xuất khẩu Kim Việt.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống, thị trấn Nông

Cống, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 2802612434 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 7/01/2019, thay đổi lần thứ 1 ngày 7/10/2019.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802612434.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất giày, dép xuất khẩu (mã ngành theo VSIC là 1520).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích toàn bộ khu vực cơ sở: 99.660 m².

- Công suất: 9.000.000 đôi giày/năm, sử dụng 4.700 lao động.

- Quy trình sản xuất:

+ Nguyên liệu sản xuất mặt giày (vải, PU tổng hợp) → Pha cắt → In xoa, ép cao tần → May mặt giày → KCS → Bán sản phẩm (mặt giày).

+ Nguyên liệu sản xuất đế giày (nhựa nguyên sinh, cao su, phụ liệu) → ép đế → vệ sinh đế → Dán, ép, sấy đế → Phun sơn → Vệ sinh, định hình đế → KCS → Bán sản phẩm (đế giày).

+ Bán sản phẩm (mặt giày) + Bán sản phẩm (đế giày) → Ráp đế và mặt giày bằng keo → Ép bằng máy → Vệ sinh, định hình sản phẩm → KCS → Sản phẩm giày hoàn thiện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải, bụi ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH giày Kim Việt Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH giấy Kim Việt Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 25 tháng 12 năm 2034).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Nông Cống và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH giấy Kim Việt Việt Nam (để t/hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Nông Cống (để theo dõi);
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 12 nhà vệ sinh chung của các nhà xưởng sản xuất với khối lượng 240 m³/ngày (gồm: nước thải vệ sinh 98 m³/ngày; nước rửa tay 142 m³/ngày).
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà hành chính với khối lượng 2,0 m³/ngày (gồm: nước thải vệ sinh 1,0 m³/ngày; nước rửa tay 1,0 m³/ngày).
- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ, y tế với khối lượng 2,0 m³/ngày (gồm: nước thải vệ sinh 1,0 m³/ngày; nước rửa tay 1,0 m³/ngày).
- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu ký túc xá với khối lượng 20 m³/ngày (gồm: Nước thải vệ sinh là 5,0 m³/ngày; nước rửa tay chân, tắm, giặt 10 m³/ngày; nước thải nhà ăn là 5,0 m³/ngày).
- Nguồn số 5: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà ăn ca với khối lượng 9,0 m³/ngày (gồm: rửa tay, rửa dụng cụ đựng thức ăn).

Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy là 273 m³/ngày đêm.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp

- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ xưởng sản xuất số 1 là 0,25 m³/ngày (từ hoạt động rửa dụng cụ pha keo).
- Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ xưởng sản xuất số 2 là 0,25 m³/ngày (từ hoạt động rửa khung inox).
- Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ xưởng sản xuất số 3 là 2,3 m³/ngày (từ rửa dụng cụ pha keo là 0,3 m³/ngày, từ máy rửa đế là 2,0 m³/ngày).
- Nguồn số 9: Nước thải phát sinh từ xưởng sản xuất số 4 là 5,1 m³/ngày (từ rửa dụng cụ pha keo là 0,1 m³/ngày, từ máy rửa đế là 2,0 m³/ngày, từ máng làm mát hạt liệu là 3,0 m³/ngày).
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ xưởng sản xuất số 5 là 2,1 m³/ngày (từ rửa dụng cụ pha keo là 0,1 m³/ngày, từ máng làm mát hạt liệu là 2,0 m³/ngày).
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt là 6 m³/ngày (từ 2 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt).

Tổng lưu lượng nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy là 16 m³/ngày.

Tổng khối lượng nước thải phát sinh toàn bộ nhà máy phải xử lý (nước thải sinh hoạt, sản xuất) là 289 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung nằm phía Đông nhà máy (tiếp giáp hàng rào nhà máy, cách sông Cầu Lìm khoảng 150 m). Nước từ mương, qua tuyến ống D1000 dẫn ra sông Cầu Lìm.

2.2. Vị trí xả thải: Mương thoát nước chung nằm phía Đông nhà máy, đoạn tại Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống, thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 3⁰): X=2173686 ; Y=569644.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 283 m³/ngày.đêm (chỉ xả thải khi có mưa).

- Đối với những ngày điều kiện thời tiết bình thường, Công ty xả thải 193m³/ngày đêm, phần còn lại tuần hoàn, tái sử dụng (tưới cây 60 m³/ngày đêm, rửa đường 30 m³/ngày đêm, xử lý khí thải lò đốt cấp hơi 6,0 m³/ngày đêm).

- Đối với ngày mưa, Công ty xả thải 283 m³/ngày.đêm, chỉ tuần hoàn lại 6,0 m³/ngày đêm cho xử lý khí thải lò đốt cấp hơi.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý tập trung công suất 450 m³/ngày đêm được tuần hoàn tái sử dụng cho xử lý khí thải lò hơi, tưới cây xanh, rửa đường trong nhà máy. Lượng nước dư sẽ tự chảy qua đường ống HDPE, DN200 dẫn ra mương thoát nước chung nằm phía Đông nhà máy ra sông Cầu Lìm (đoạn qua Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống, thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống).

- Hình thức xả thải: Tự chảy, có kiểm soát qua đồng hồ đo lưu lượng.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, Kq=0,9; Kf=1,1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	oC	40	Chủ đầu tư tự nguyện quan trắc 3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	Màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5 đến 9		

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	49,5		(theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
5	COD	mg/l	148,5		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	99		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
8	Sunfua	mg/l	0,495		
9	Florua	mg/l	9,9		
10	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9		
11	Tổng nitơ	mg/l	39,6		
12	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	5,94		
13	Coliform	VK/100ml	5000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nước thải từ nguồn số 1, 2 và 3 (nước thải sinh hoạt từ bồn tiểu, bồn cầu... được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải từ bồn rửa, vệ sinh sàn... không đi qua bể tự hoại) được thu gom bằng đường ống HDPE D200, D300, sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 4 và 5 (nước thải sinh hoạt từ bồn tiểu, bồn cầu... được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn; nước thải từ bồn rửa, vệ sinh sàn... không đi qua bể tự hoại), nước từ khu vực nhà bếp được thu gom, xử lý qua bể tách dầu mỡ sau đó theo đường ống HDPE D200, D300 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải nguồn số 6, 7, 8, 9 và số 10 (nước thải được thu gom xử lý sơ bộ qua hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất thiết kế 10 m³/ngày đêm) sau đó được thu gom bằng đường ống HDPE D200, D300 dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải nguồn số 11 được thu gom qua bể lắng để tách cặn sau đó dẫn qua đường ống HDPE D200 vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

+ 16 bể tự hoại 3 ngăn (12 bể thể tích $81 \text{ m}^3/\text{bể}$, 03 bể thể tích $60 \text{ m}^3/\text{bể}$, 01 bể thể tích $20 \text{ m}^3/\text{bể}$).

+ 02 bể tách dầu mỡ (01 bể thể tích $3,75 \text{ m}^3/\text{bể}$, 01 bể thể tích $1,5 \text{ m}^3/\text{bể}$).

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

+ Công suất thiết kế $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ 01 bể điều hoà, thể tích 9 m^3 ; 01 bể keo tụ thể tích $1,5 \text{ m}^3$; 01 bể tạo bông thể tích $1,5 \text{ m}^3$; 01 bể lắng 1 thể tích $9,42 \text{ m}^3$; 01 bể lắng 2 thể tích $17,28 \text{ m}^3$; 01 bể nạp lọc thể tích $4,8 \text{ m}^3$; 02 cột lọc thể tích $3,12 \text{ m}^3$.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể nạp lọc (bể trung gian) → Bồn lọc than hoạt tính → Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế: $450 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch PAC, NaOH, Polytetsu; Polimecation, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

- Công trình, thiết bị của Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $450 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ 01 bể thu gom, thể tích 60 m^3 , 01 bể điều hoà, thể tích 168 m^3 ; 01 bể thiếu khí, thể tích 168 m^3 ; 01 bể hiếu khí, thể tích $216,72 \text{ m}^3$; 01 bể lắng, thể tích 138 m^3 ; 01 bể khử trùng, thể tích 32 m^3 và 01 bể chứa bùn, thể tích 66 m^3 .

- Tóm tắt quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Polymer (-), Ethanol (98%), PAC, Polymer (+), $\text{Ca}(\text{OCl})_2$; NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Bố trí 01 bể ứng phó sự cố có thể tích 700 m^3 chứa nước thải khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung (đảm bảo thời gian lưu chứa nước thải tối thiểu 02 ngày). Bên cạnh đó, bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay sẽ tạm dừng hoạt động xả thải để thực hiện công tác khắc phục đảm bảo quy chuẩn cho phép.

1.4.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 3, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 450m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải nước thải tập trung và đầu ra tại mương thoát nước chung phía Đông nhà máy (điểm tiếp nhận nước thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành các công trình xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với Trạm xử lý nước thải tập trung.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH giấy Kim Việt Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ cụm chuyền inoxa số 1 tại xưởng số 2.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ cụm chuyền inoxa số 2 và buồng rửa khung inoxa tại xưởng số 2.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ cụm chuyền inoxa số 3 tại xưởng số 2.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ máy rửa đế tại xưởng số 3.
- Nguồn số 5: Khí thải, bụi phát sinh từ máy trộn liệu tại xưởng số 4.
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ máy rửa đế tại xưởng số 4.
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn tại xưởng số 5.
- Nguồn số 8: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt 3,5 tấn.
- Nguồn số 9: Bụi, khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt 4 tấn.
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ buồng chia liệu tại xưởng sản xuất số 5.
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ chuyền mài số 01 tại xưởng sản xuất số 5
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ chuyền mài số 02 tại xưởng sản xuất số 5.
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ 36 máy mài đế đơn.
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ 3 máy trộn liệu tại xưởng sản xuất số 5.
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ 4 bồn chia liệu tại xưởng sản xuất số 5.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 1: Ứng với dòng khí thải số 1 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 13m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2173656(m); Y= 569567 (m).
- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 2: Ứng với dòng khí thải số 2 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 13m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2173657(m); Y= 569568 (m).
- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 3: Ứng với dòng khí thải số 3 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 13m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2173623(m); Y= 569569 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 4: Ứng với dòng khí thải số 4 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 13m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2173668(m); Y= 569512 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 5: Ứng với dòng khí thải số 5 được thu gom vào hệ thống xử lý bụi, sau đó qua ống thoát khí cao 13m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2173726(m); Y= 569612 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 6: Ứng với dòng khí thải số 6 được thu gom vào hệ thống xử lý bụi, khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 16m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2173871(m); Y= 569576(m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 7: Ứng với dòng khí thải số 7 được thu gom vào hệ thống xử lý bụi, khí thải sau đó qua ống thoát khí cao 16m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2173794(m); Y= 569492(m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 8: Ứng với dòng khí thải số 8 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 13m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2173872(m); Y= 569574 (m).

- Vị trí xả thải của nguồn khí thải số 9: Ứng với dòng khí thải số 9 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải, sau đó qua ống thoát khí cao 13m xả thải ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2173815(m); Y= 569487 (m).

(theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 209.248 m³/giờ, trong đó:

- Nguồn khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 29.248 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Nguồn khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả thải: Xả liên tục khi Nhà máy hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kv=1,2), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1,2,3,4 và số 6 so sánh với QCVN 20:2009/BTNMT				
1	Metylaxetat	mg/Nm ³	610	3 tháng/1 lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
2	Benzen Clorua	mg/Nm ³	5		
3	n- Heptane	mg/Nm ³	2000		
4	Methylcyclohexane	mg/Nm ³	2000		
5	Xylen		870		
II	Dòng khí thải số 5 so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=1,2, Kp= 1,0				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	3 tháng/1 lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
III	Dòng khí thải số 7 so sánh với QCVN 20:2009/BTNMT				
1	Toluen	mg/Nm ³	750	3 tháng/1 lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
2	Benzen	mg/Nm ³	5		
IV	Dòng khí thải số 8 và 9 so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kv=1,2, Kp= 1,0				
1	Bụi	mg/Nm ³	240	3 tháng/1 lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động
2	SO ₂	mg/Nm ³	600		
3	CO	mg/Nm ³	1200		
4	NO ₂	mg/Nm ³	600		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 1,2,3,4 và số 6: Khí thải được thu gom, xử lý giống nhau, khí thải đi vào hộp thu khí kín bằng thép Inox và dẫn qua các đường ống về buồng xử lý than hoạt tính, sau đó quạt hút đẩy khí thải qua ống thoát khí ra môi trường.

- Nguồn số 5: Được thu gom vào hộp thu bụi kín bằng thép Inox và dẫn qua các đường ống về cụm xử lý bụi (gồm Xyclone, thiết bị lọc bụi tay áo) sau đó quạt hút đẩy khí thải qua ống thoát khí ra môi trường.

- Nguồn số 8 và 9: Bụi, khí thải được thu gom, xử lý giống nhau, khí thải và bụi đi vào hộp thu bụi, khí thải kín bằng thép không gỉ và dẫn qua các đường ống về cụm xử lý bụi (gồm thiết bị lọc bụi khô, thiết bị lọc bụi ướt) sau đó quạt hút đẩy khí thải qua ống thoát khí ra môi trường.

- Nguồn số 10: Được thu gom vào hộp thu bụi kín bằng thép không gỉ sau đó quạt hút đẩy bụi vào Xyclone để lắng bụi, định kỳ 1 tiếng rửa bụi 1 lần, không có ống thoát khí.

- Nguồn số 11 và 12: Được thu gom vào hộp thu bụi kín bằng thép không gỉ sau đó quạt hút đẩy bụi vào cụm xử lý bụi (gồm Xyclone, thiết bị lọc bụi tay áo) để lắng bụi, định kỳ 1 tiếng rửa bụi 1 lần, không có ống thoát khí.

- Nguồn số 13,14 và 15: Được thu gom vào hộp thu bụi kín bằng nhựa sau đó quạt hút đẩy bụi vào Xyclone để lắng bụi, định kỳ 1 tiếng rửa bụi 1 lần, không có ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

- Nguồn số 1, 2, 3, 4, 6 và số 7 (Công trình, thiết bị xử lý khí thải giống nhau): Khí thải (hơi dung môi) → Hộp thu khí thải kín bằng Inox → qua các đường ống → Buồng hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí cao 13m → Môi trường.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này, với tần suất thay thế các lớp than hoạt tính của thiết bị là 06 tháng/01 lần thay).

- Nguồn số 05: Bụi → Hộp thu bụi kín bằng Inox → qua các đường ống → Xyclone → Thiết bị lọc bụi Tay áo → Quạt hút → Ống thoát khí cao 13m → Môi trường.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

- Nguồn số 08 và 09: (Công trình, thiết bị xử lý khí thải giống nhau): Bụi, Khí thải → Hộp thu bụi, khí thải kín bằng Inox → qua các đường ống → Thiết bị lọc bụi khô → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi ướt → Ống thoát khí cao 16m → Môi trường.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi trong (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

- Nguồn số 10: Bụi → Hộp thu khí thải kín bằng Inox → qua các đường ống → Quạt hút → Xyclone .

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

- Nguồn số 11 và 12: Bụi → Hộp thu khí thải kín bằng Inox → qua các đường ống → Quạt hút → Xyclone → Thiết bị lọc bụi túi vải.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

- Nguồn số 13: Bụi → thiết bị lọc bụi túi vải Dr. Clean Air.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

- Nguồn số 14 và 15: Bụi → Fiter lọc bụi.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc thì tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.
- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 3, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải từ dòng số 1 đến dòng số 9.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Thân ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.4. Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đầy đủ sàn thao tác, lỗ thu mẫu để quan trắc, lấy mẫu môi trường định kỳ, đột xuất hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

3.3. Công ty TNHH giấy Kim Việt Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất (Quạt, động cơ, máy chặt);
- Nguồn số 02: Khu vực xử lý nước thải (máy bơm, máy nén khí);
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ vị trí đại diện: : X= 2173387; Y= 558921;
- Nguồn số 02: Tọa độ vị trí đại diện: X= 2173224; Y= 558602;
- Nguồn số 03: Tọa độ vị trí đại diện: X= 2173321; Y= 558638;
- Nguồn số 04: Tọa độ vị trí đại diện: X= 2173331; Y= 558642;

(Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^0 múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Keo dán giày thải (có chứa dung môi hữu cơ) bị hỏng	4.000	08 03 01
2	Castrich mực, mực in thải (hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại)	40	08 02 04
3	Mực in xoa thải (mực in có chứa các TPNH trong nguyên liệu sản xuất)	450	08 02 01
4	Bóng đèn huỳnh quang hỏng thải	100	16 01 06
5	Các linh kiện, thiết bị điện tử thải, pin, ác quy thải	60	16 01 13
6	Giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...)	60.000	18 02 01
7	Chất hấp phụ (than hoạt tính)	3.500	02 11 02
8	Bao bì cứng bằng kim loại thải có chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	16.000	18 01 02
9	Bao bì mềm có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	1.000	18 01 01
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải chứa hóa chất, dung môi hữu cơ	14.000	18 01 03
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	95	17 02 04
12	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại)	45	08 02 01
13	Chất thải lây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	50	13 01 01
14	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có chứa thành phần nguy hại (Trạm xử lý nước thải công nghiệp)	110.000	12 06 05
15	Các loại pin, ác quy thải	800	19 06 01
	Tổng	210.140	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên nguyên liệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Da, vải, giả da	172.800
2	Bụi mài	1.968
3	Phế vật liệu mềm, lõi chỉ, dây các loại Y, dây giấy	4.121
4	EVA	9.360
5	Giấy phế, giấy lót, tem nhãn	115.000
6	Bán thành phẩm lõi hồng, giày phế	28.000
7	Nilong	1.800
8	Gỗ	10.000
9	Kim loại phế (khuy giày các loại)	130.000
10	Phế vải mặt giày	180.400
11	TPU	87.360
12	Phế lót mặt giày, độn đế	160.000
13	Bùn thải sau khi đã phân định không có thành phần nguy hại	950.000
14	Hộp đựng giày, giấy, bìa catong	250.000
	Tổng	2.100.809

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác

TT	Tên chất thải	Số lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	636
2	Bùn thải từ bể phốt	200
	Tổng	836

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích từ 60 - 120 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu lưu chứa: 02 Kho.

- Diện tích mỗi kho chứa: 10 m²; phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng; chia thành các ngăn chứa riêng biệt đối với từng loại chất thải. Khu vực để chất thải nguy hại được đóng kín, bên ngoài cửa có biển cảnh báo nguy hại.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-

BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dẫn nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, công trình lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa: 01 Kho.

- Diện tích kho chứa: 50 m² (BxL=5x10m).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái che, nền láng bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng composit dung tích 5-10 lit tại các vị trí phát sinh như văn phòng làm việc,...; dọc sân đường bộ bố trí thùng đựng rác thể tích 100 lit; tại nhà kho đặt xe chứa rác thải sinh hoạt loại có dung tích (0,5 - 1,0) m³.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 25 m² (BxL=5x5m).

- Thiết kế, cấu tạo: mái che bằng tôn, nền láng bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /12/2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ SẼ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1 Các hạng mục, công trình xây dựng tiếp tục thực hiện:

Không.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục xây dựng

Không xây dựng bổ sung công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn sinh hoạt của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo giảm thiểu tối đa phát sinh mùi hôi ra môi trường xung quanh.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.